

NHÌN LẠI 20 NĂM HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

ThS NGUYỄN THẾ MẠNH*

1. Tuy Việt Nam mới trở thành thành viên WTO được 3 năm, nhưng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) của nước ta đã trải qua 20 năm. Từ đầu thập niên 90 thế kỉ XX, nước ta bắt đầu mở cửa nền kinh tế, đẩy mạnh thông thương với bên ngoài và tiếp nhận luồng vốn FDI. Việc trở thành thành viên ASEAN năm 1995 đánh dấu bước đi quan trọng đầu tiên trong HNKTQT. Từ năm 1996, nước ta bắt đầu thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do trong khối ASEAN (AFTA) với lịch trình cắt giảm thuế quan mà mốc cuối cùng của Hiệp định là năm 2006 - khi toàn bộ các mặt hàng, trừ mặt hàng trong Danh mục nông sản nhạy cảm (SL) và Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL), phải đưa về mức thuế suất trong khoảng 0-5%. Nhằm tiến tới tự do hoá thương mại hoàn toàn trong ASEAN, nước ta sẽ xoá bỏ thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng vào năm 2015. Đồng thời, ASEAN cũng đã lựa chọn 12 lĩnh vực ưu tiên để tự do hoá sớm từ nay đến năm 2012. ASEAN cũng đã quyết định hình thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015; trong đó, hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động (có kĩ năng) được dịch chuyển tự do.

Một mốc quan trọng nữa trong HNKTQT là việc Việt Nam kí kết (năm 2000) và thực hiện Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (năm 2001) với những nội dung và phạm vi cam kết sát với chuẩn mực WTO. Tiếp đó là Hiệp định

khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc được kí kết vào tháng 11-2002. Nội dung chính của Hiệp định là xây dựng một Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) trong vòng 10 năm. Lĩnh vực tự do hoá bao gồm thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư cũng như các hợp tác khác về tài chính, ngân hàng, công nghiệp... Theo Hiệp định khung, ASEAN-6 và Trung Quốc sẽ dành cơ chế đối xử đặc biệt cho Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam (CLMV) do chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế. ASEAN-6 và Trung Quốc sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan xuống 0% vào năm 2010, còn với CLMV là vào năm 2015, tương đương với thời điểm hoàn thành AFTA. Việc tự do hoá thuế quan đối với hàng hoá được chia thành ba danh mục cắt giảm chính, gồm: Danh mục thu hoạch sớm; Danh mục cắt giảm thuế thông thường; Danh mục nhạy cảm.

Nước ta cũng tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) được kí lại lần thứ ba vào tháng 8-2006 với cam kết lộ trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 2007. Theo cam kết trong Hiệp định thương mại hàng hoá, Việt Nam phải cắt giảm thuế theo lộ trình với đích cuối cùng là xoá bỏ thuế nhập khẩu của ít nhất 90% mặt hàng trong Danh mục thông thường vào ngày 01-1-2015, và ít nhất 95% mặt hàng trong Danh mục này

* Bộ Tài chính.

vào ngày 01-01-2016.

Năm 2007, nước ta chính thức trở thành thành viên WTO. Các cam kết WTO của Việt Nam cũng tương tự như cam kết của các nước mới gia nhập khác, nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa hàng nội địa và nhập khẩu hoặc giữa đầu tư trong và ngoài nước, vấn đề minh bạch hoá. Các lĩnh vực quan trọng nhất mà Việt Nam đã có cam kết gồm mở cửa thị trường thông qua cắt giảm các hàng rào thuế quan; chính sách giá cả minh bạch, không phân biệt đối xử và phù hợp với các quy định của WTO; giảm hoặc điều chỉnh lại thuế xuất khẩu đối với một số hàng hoá; không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập; duy trì hỗ trợ nông nghiệp trong nước ở mức không quá 10% giá trị sản lượng; bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp công nghiệp bị cấm từ thời điểm gia nhập; các ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày gia nhập WTO sẽ được bảo lưu trong 5 năm (trừ các ưu đãi xuất khẩu đối với ngành dệt may); tuân thủ Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM) của WTO từ thời điểm gia nhập; áp dụng các loại phí và lệ phí theo quy định của WTO; tuân thủ Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của WTO ngay từ khi gia nhập; tuân thủ Hiệp định về kiểm tra trước khi giao hàng cũng như các Hiệp định có liên quan khác của WTO; duy trì hệ thống thủ tục hải quan thống nhất, minh bạch, đơn giản và phù hợp với chuẩn mực quốc tế; các doanh nghiệp nhà nước sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; chấp nhận điều khoản về nền kinh tế phi thị trường trong thời gian tối đa là 12 năm; tham gia vào một số Hiệp định tự do hoá theo ngành; cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ thuế.

Tháng 12-2008, Khu vực thương mại tự do ASEAN-Nhật Bản (AJFTA) được thiết lập và có hiệu lực ngay với một số cam kết.

Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ô-xtrây-li-a + Niu-Dilân (ACERFTA) chính thức được kí kết vào đầu năm 2009. Nước ta cũng có trách nhiệm trong việc thúc đẩy đàm phán thương mại toàn cầu và xây dựng Cộng đồng kinh tế Đông Á, dù đây là những quá trình phức tạp và lâu dài.

Có thể thấy, hai thập kỉ hội nhập chính là động cơ chủ yếu cho phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nước ta vẫn đang tiếp tục quá trình hội nhập và thực hiện các sáng kiến hội nhập, bao gồm tự do hoá đa phương thương mại và đầu tư, đàm phán song phương, thực thi các cam kết WTO, đàm phán và thực thi các cam kết hội nhập ASEAN, đàm phán các FTA khác và đàm phán trong khuôn khổ WTO. Mặc dù trong hai thập kỉ qua, HNKTQT đã mang lại những lợi ích đáng kể, nhưng Việt Nam vẫn cần hội nhập sâu hơn nếu muốn đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong thập kỉ tới.

2. Như vậy, tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam chịu ảnh hưởng tích cực của quá trình hội nhập. Hiện nay, thương mại và đầu tư ở Việt Nam đã phát triển từ cơ chế tương đối hạn chế sang cơ chế mở. Theo thống kê, tỉ trọng xuất khẩu (và nhập khẩu) trong nền kinh tế tăng gấp 10 lần từ 1988 đến 2008; thu nhập đầu người tăng từ 130 USD vào năm 1990 lên 800 USD vào năm 2008; tỉ lệ nghèo đói giảm đáng kể, từ 58% năm 1993 xuống 13% năm 2008...

HNKTQT đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức đối với các lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam. Cụ thể là một số lĩnh vực sau:

- *Ngành Dệt may*: Ngành Dệt may là câu chuyện thành công chính của Việt Nam, là ngành mang lại doanh thu xuất khẩu lớn thứ hai của cả nước. Tuy nhiên, sức cạnh tranh của ngành này vẫn còn chủ yếu dựa trên chi phí lao động thấp, và để nâng cao lợi nhuận và khả năng cạnh tranh, Việt Nam cần phát triển lên nấc cao hơn của chuỗi giá trị. Nguồn vốn FDI tăng

với chất lượng cao hơn sẽ hỗ trợ để ngành Dệt may giải quyết những yếu kém còn tồn đọng trong một số mảng như marketing, thiết kế, nguồn nguyên vật liệu, vốn và đào tạo. Tuy vậy, vẫn tồn tại những rào cản về mặt hành chính trong những lĩnh vực như thủ tục hải quan, cấp phép và kho bãi, gây cản trở cho thu hút FDI mới. Sự phát triển của ngành này đòi hỏi phải hội nhập hoàn toàn vào mạng sản xuất khu vực. Hội nhập ASEAN và ASEAN cộng sẽ khuyến khích cơ cấu lại ngành Dệt may, thuế MFN đối với ngành Dệt may sẽ giảm dần theo thời gian khi thực hiện cơ cấu lại ngành này. Cải thiện hoạt động hậu cần và thuận lợi hoá thương mại sẽ góp phần đáng kể vào cải thiện khả năng cạnh tranh của ngành.

Theo ước tính, sản lượng của ngành Dệt may sẽ tăng 30% (tương đương 3 tỉ USD một năm) nếu loại bỏ hoàn toàn những rào cản về thuế nhập khẩu nguyên vật liệu và cải thiện đáng kể thuận lợi hoá thương mại, đồng thời, tăng thêm nguồn vốn FDI. Khả năng cạnh tranh của ngành sẽ tăng thêm nếu thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu được cải thiện nhanh hơn (trong vòng 10 ngày thay vì 22 hay 21 ngày như hiện nay) và cơ chế thông quan minh bạch hơn. Giá trị gia tăng của ngành cũng tăng thêm, ước tính nhiều nhất là 10%, nếu các quy chuẩn trong khu vực được áp dụng trong ngành này.

- *Ngành Công nghiệp ô tô:* Ngành Công nghiệp ô tô hiện đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn trong tương lai, bởi đây là ngành có kỹ thuật còn yếu, quy mô nhỏ, chịu sự cạnh tranh của các đối thủ lớn trong khu vực, thiếu sự nhất quán trong môi trường chính sách và phụ thuộc vào mức thuế quan. Đây là ngành có thuế suất cao và hiện vẫn bị loại ra khỏi các FTA trong ASEAN và ASEAN cộng. Từ năm 2008, những loại thuế chính trong ngành Công nghiệp ô tô sẽ được đưa vào lộ trình thuế trong ASEAN nhưng vẫn ở mức thuế MFN và sẽ chỉ giảm dần dần. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14, cam kết được đưa ra là xoá bỏ những

ngoại lệ này vào năm 2015 hoặc 2018. Ngành ô tô cũng chịu áp lực phải được đưa vào các hiệp định ASEAN cộng với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a và Niu-Di-lân. Việt Nam cũng cần xem xét đàm phán các FTA khác và đồng thời giảm thuế MFN ngay hoặc ngay sau khi giảm thuế trong các FTA của ASEAN và ASEAN cộng. Việc giảm thuế trong ASEAN và ASEAN cộng sẽ khuyến khích cơ cấu lại ngành hay bắt buộc các nhà sản xuất với sản lượng nhỏ và chi phí đơn vị lớn ra khỏi ngành. Trừ khi Việt Nam tiến hành đàm phán các FTA trong tương lai và để giảm mức thuế MFN, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ chuyển hướng thương mại, giảm doanh thu thuế và cơ cấu lại ngành. Điều này có thể dẫn đến giảm kim ngạch nhập khẩu phụ tùng ô tô và giảm doanh thu thuế nhập khẩu. Hơn nữa, lợi ích mất đi này sẽ ngày càng tăng nếu như không cơ cấu lại ngành công nghiệp lắp ráp ô tô và không có chiến lược hạn chế chuyển hướng thương mại trong tương lai qua thực hiện các FTA ASEAN và ASEAN cộng.

- *Ngành Hoá chất:* Ngành Hoá chất Việt Nam là một ngành chiến lược trọng tâm, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, cả về mặt cung cấp đầu vào cho các ngành khác và cả sản xuất ra hàng loạt sản phẩm gia dụng. Tuy vậy, ngành Hoá chất vẫn chưa phát triển tương xứng với một ngành công nghiệp hiện đại, do thiếu vốn, thiếu công nghệ hiện đại và khả năng quản lý, không đáp ứng được nhu cầu của thị trường nội địa. Kế hoạch mở rộng tiểu ngành hoá dầu có thể là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của ngành trong tương lai. Nhu cầu thị trường sẽ tăng đáng kể trong trung hạn.

Thuế quan đối với ngành này tương đối thấp, cả với lĩnh vực hoá chất và các sản phẩm nhựa, ít rào cản với FDI, đồng thời, ngành cũng đang tìm kiếm và khuyến khích các nguồn đầu tư khác. Do đó, tác động trực tiếp của việc tự do hoá (như gỡ

bỏ thuế) cho cả hai lĩnh vực này cần được giảm tới mức tối thiểu. Hiện nay, việc tiếp tục cải thiện những lĩnh vực chung có ảnh hưởng đến FDI (bao gồm cả những khía cạnh như quyền thành lập, quản lý kinh tế vĩ mô, can thiệp về mặt hành chính, minh bạch và xử lý lợi nhuận để lại,...) sẽ góp phần cải thiện đáng kể bối cảnh chung toàn ngành trong tương lai.

- *Ngành Dược phẩm:* Cải thiện lĩnh vực chăm sóc sức khỏe là ưu tiên của nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, tự do hoá lĩnh vực phân phối dược phẩm nằm ngoài giới hạn cam kết trong WTO (dược phẩm không nằm trong các cam kết của GATS về dịch vụ phân phối) và cải thiện môi trường đầu tư sẽ giúp thu hút FDI và góp phần vào nâng cấp ngành.

Về mặt tác động kinh tế, do mức thuế MFN và CEPT thấp và ít mức trần thuế nên tác động cộng dồn của tự do hoá thuế là khiêm tốn. Tác động kinh tế về mặt thúc đẩy đầu tư nước ngoài có nhiều ý nghĩa hơn. Mở cửa thị trường rộng hơn sẽ củng cố sự hấp dẫn của thị trường Việt Nam với các công ty dược nước ngoài. Kết quả là tăng thêm đầu tư cho các cơ sở y tế tư nhân và mở rộng cung cấp dịch vụ qua cả mạng lưới chăm sóc sức khỏe công và tư. Hiện nay, thị trường Việt Nam đang tăng trưởng ở mức cao gấp 3 lần các nước phát triển (12% so với 4% một năm). Tác động lớn nhất mà tự do hoá mang lại là triệt tiêu tác động của suy giảm kinh tế đang diễn ra, và ước tính thị trường sẽ tăng trưởng lên đến 2,4 tỉ USD vào năm 2015 và 3,3 tỉ USD vào năm 2020, tương đương mức tăng trưởng 9% so với hiện nay. Bên cạnh đó, tự do hoá cũng thu hút đầu tư vào các nhà máy ở Việt Nam theo tiêu chuẩn GMP của WHO, điều này nằm ngoài khả năng tài chính của hầu hết các công ty ở Việt Nam hiện nay.

- *Ngành Điện tử:* Ngành Điện tử của Việt Nam hiện chưa hội nhập hoàn toàn vào chuỗi cung ứng toàn cầu hay mạng sản xuất khu vực. Mặc dù thuế đối với các sản

phẩm điện tử thấp nhưng lĩnh vực thay thế hàng tiêu dùng nhập khẩu vẫn được bảo hộ và do đó thuế vẫn cao. Các doanh nghiệp chi phối trước đây đã được cơ cấu lại để nhằm tăng khả năng cạnh tranh nhưng một số hàng tiêu dùng với công nghệ lạc hậu vẫn được duy trì ở mức thuế bảo hộ cao, kể cả trong lộ trình thuế WTO, trong AFTA và các FTA trong ASEAN cộng.

Đầu tư vào ngành này tương đối năng động từ khi Việt Nam gia nhập WTO vào tháng 01-2007. Các công ty lớn như Intel, Foxcom, Samsung, Canon, Neidec và Meikom đã đầu tư nhiều vào Việt Nam. Ngành Điện tử của Việt Nam đã bắt đầu hội nhập sâu hơn vào mạng sản xuất năng động của khu vực và toàn cầu. Tuy vậy, sự phát triển của ngành này vẫn đi sau nhiều so với các đối tác trong khu vực như Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin. Việt Nam hiện mới chỉ tham gia ở mức lấp rập, đòi hỏi nhiều nhân công và chỉ có thúc đẩy FDI mới giúp ngành này phát triển đa dạng hơn. Thu hút và cải thiện chất lượng FDI là rất cần thiết với sự phát triển năng động và giúp ngành Điện tử ở Việt Nam hội nhập ngày càng nhanh chóng.

Do chuỗi cung ứng và mạng sản xuất mạng tính cạnh tranh cao và mỗi quá trình trong chuỗi cung ứng mới tạo thêm giá trị gia tăng nên rào cản đối với thương mại và đầu tư, cho dù nhỏ, cũng là trở ngại lớn để tạo thêm giá trị gia tăng. Vẫn có những khó khăn trong hoàn thuế và một số vấn đề về thủ tục hải quan đối với những sản phẩm hướng về xuất khẩu. Thách thức lớn nhất là dịch vụ hậu cần nghèo nàn và chưa tạo thuận lợi cho thương mại. Ngành Điện tử sẽ năng động hơn nếu gỡ bỏ các loại thuế đầu vào (sẽ dần được loại ra khỏi CEPT và FTA với Nhật Bản, và đang giảm dần trong các hiệp định với Hàn Quốc và Trung Quốc), cải thiện các dịch vụ hậu cần và môi trường đầu tư. Ngành Điện tử có thể mở rộng nhanh chóng và hội nhập đầy đủ hơn vào mạng sản xuất khu vực và toàn cầu.

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- *Ngành Điện năng:* Điện năng là ngành hạ tầng quan trọng và khả năng cung ứng và phân phối điện không tương xứng chính là rào cản đối với đầu tư và phát triển kinh tế. Thách thức lớn nhất hiện nay là vai trò độc quyền của EVN và vấn đề hạn chế phạm vi cho đầu tư tư nhân, hơn nữa, thu hút FDI trong ngành này là tương đối khó. Vì vậy, cải thiện môi trường kinh doanh và môi trường đầu tư sẽ góp phần đáng kể vào đáp ứng nhu cầu cơ sở hạ tầng năng lượng của Việt Nam. Thúc đẩy hợp tác với các đối tác nước ngoài là con đường phát triển tiềm năng nhất đối với ngành này.

Đòn bẩy tài chính và tiềm năng đào tạo, chuyển giao công nghệ là những lĩnh vực mà chỉ có sự tham gia của các MNC lớn mới mang lại lợi ích trong dài hạn. Môi trường FDI chung ở Việt Nam cũng có thể được cải thiện nhanh chóng nếu thúc đẩy xây dựng các nhà máy năng lượng. Nếu rào cản FDI được dỡ bỏ thì ngành này có thể đạt được mục tiêu tỉ trọng FDI là 30% đến năm 2015. Điều này tương đương với tăng công suất lên trên 13.000 MW, và với chi phí trung bình cho công suất tạo ra là 1.000 USD/kW, thì tiềm năng thu được từ phần đầu tư này lên đến 13 tỉ USD vào năm 2015.

- *Dịch vụ viễn thông:* Ngành Viễn thông của Việt Nam vẫn còn tương đối đóng. Cam kết trong GATS cho phép sở hữu nước ngoài lên đến 49% nhưng điều này chưa có tác dụng khi doanh nghiệp nhà nước vẫn chi phối và kiểm soát việc cấp phép. Gần đây, Bộ Thông tin và Truyền thông đã cấp phép dịch vụ 3G cho một số doanh nghiệp nhà nước. Việc triển khai dịch vụ mới đòi hỏi đầu tư lớn và cách duy nhất để các nhà đầu tư nước ngoài tham gia là thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong việc phát triển dịch vụ viễn thông nhưng còn tụt hậu nhiều so với các nước trong khu vực về mặt chi phí và chất lượng dịch vụ, nhất là sự phát triển dịch vụ băng thông rộng. Do vậy, Việt Nam cần đầu tư

vào đổi mới công nghệ cho ngành này. Tác động của tự do hoá dịch vụ viễn thông ở Việt Nam sẽ giúp tăng thêm đầu tư nước ngoài và việc cần thiết là thiết lập một cơ quan điều tiết độc lập. Cải cách khuôn khổ pháp lý tổng thể kết hợp với nâng mức trần sở hữu và quy trình đấu thầu cạnh tranh hơn sẽ mang lại những lợi ích lớn như: tăng mức độ đầu tư vào ngành lên đến 25% trong vòng 5 năm; chi phí liên lạc sẽ giảm tương ứng khoảng 20% so với dự báo cơ sở ban đầu; đẩy mạnh đáng kể chất lượng dịch vụ, nhất là mở rộng băng thông rộng và WIFI. Ngược lại, tác động của giảm chi phí thông tin liên lạc sẽ làm tăng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, nhất là với hàng hoá và dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Cải cách pháp lý và tự do hoá sẽ làm tăng đầu tư, cải thiện công nghệ và giảm chi phí ít nhất 20%. Điều này cũng mang lại những lợi ích lan toả đáng kể trong toàn bộ nền kinh tế.

- *Dịch vụ xây dựng:* Ngành dịch vụ xây dựng hiện tương đối mở để thu hút đầu tư nước ngoài và đã cam kết mở hoàn toàn cho đầu tư trực tiếp nước ngoài theo WTO vào năm 2009, mở chi nhánh vào 2010. Những rào cản chính đối với ngành này là sự thiếu minh bạch trong các quy trình mua sắm công, các thủ tục hành chính rườm rà và vấn đề tham nhũng. Vì vậy, những cải cách trong lĩnh vực này sẽ giảm chi phí xây dựng, đặc biệt, giảm đáng kể chi phí đáp ứng nhu cầu cơ sở hạ tầng ở Việt Nam.

Khi so sánh với các nghiên cứu quốc tế về thủ tục hành chính chậm trễ, môi trường pháp lý không nhất quán và nạn tham nhũng ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu ước tính, nếu quy trình mua sắm của các dự án hạ tầng minh bạch và cạnh tranh hơn kết hợp với quá trình cấp phép hiệu quả và hợp lý, trách nhiệm giải trình tốt hơn, kết quả kiểm toán hiệu quả hơn thì sẽ giảm từ 5% đến 15% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng.

- *Dịch vụ tài chính:* Việc tự do hoá

thêm các dịch vụ tài chính ở Việt Nam hiện nay sẽ làm tăng thêm sản phẩm, dịch vụ tài chính và sản lượng của các ngành khác trong nền kinh tế. Chính sách tỉ giá và sự giám sát thận trọng với khu vực tài chính sẽ là cần thiết trong bối cảnh khủng hoảng tài chính. Theo nghiên cứu chuẩn của Ngân hàng Thế giới, việc dỡ bỏ các hạn chế còn lại về ngân hàng và công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài sẽ góp phần đáng kể vào cải thiện các trung gian tài chính và đổi mới dịch vụ tài chính. Rõ ràng, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, cần quan tâm đặc biệt tới các quy định thận trọng, và Việt Nam sẽ thu được nhiều lợi ích từ công tác cải thiện các trung gian tài chính, nhất là cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ước tính đến năm 2015, khi các hạn chế còn lại được dỡ bỏ sau khi thực hiện các cam kết WTO thì tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam

sẽ tăng khoảng 0,3% một năm.

Như vậy, trong vòng hai thập kỉ vừa qua, Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công do hội nhập mang lại, nhưng vẫn cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong tương lai. Hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu sẽ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam trong thập kỉ tới. Phát triển bền vững cũng được củng cố thêm khi Nhà nước xây dựng bổ sung những chính sách nhằm bảo đảm giảm tỉ lệ nghèo đói, cải thiện cơ hội cho phụ nữ và cải thiện thông lệ chính sách. Việc gỡ bỏ các rào cản đối với thương mại và đầu tư cũng như các quy định pháp lý minh bạch hơn sẽ góp phần đáng kể vào cải thiện đời sống cho người dân Việt Nam □

Tài liệu tham khảo: nciec.gov.vn

NHẬP SIÊU CỦA VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC...

(Tiếp theo trang 26)

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước. Cần có những chính sách hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp nhằm tạo ra những tập đoàn kinh tế mạnh, có thương hiệu mạnh.

Thứ tư, tăng cường quản lý nhập khẩu. Tăng cường kiểm soát nhập khẩu hàng tiêu dùng mà trong nước có thể sản xuất được. Đồng thời ngăn chặn việc nhập lậu hàng từ Trung Quốc để bảo vệ hàng sản xuất trong nước; áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu như tiêu chuẩn kĩ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, các biện pháp phòng vệ thương mại như bán phá giá, tự vệ.

Thứ năm, đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, hạn chế sự phụ thuộc quá mức vào một số thị trường, ưu tiên nhập khẩu công nghệ nguồn. Đẩy nhanh quá trình đàm

phán FTA với EU, TPP để tận dụng cơ hội nhập khẩu công nghệ nguồn từ các nước này.

Thứ sáu, điều chỉnh chính sách tỉ giá hợp lý theo hướng khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng xa xỉ; đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ để giảm sức ép đối với thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá và có thể mở rộng hơn nhập khẩu cạnh tranh; đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế thị trường để hạn chế các hành vi gian lận thương mại □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Công thương, *Báo cáo hoạt động ngành công thương các năm 2008, 2009, 2010*.
2. Nguyễn Văn Lịch, 2006, *Cán cân thương mại trong sự nghiệp CNH, HĐH ở Việt Nam*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
3. Trần Văn Thọ, 2005, *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.